

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST.  
Ngày: 29/3/2019  
V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Mỹ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.
2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:**  
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ công khai xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 378/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Phạm S, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ 11, ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Bà Bùi Thị N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Xóm C, xã Đ, huyện T, tỉnh Hòa Bình.

Anh S có mặt, chị N vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn đề ngày 18/5/2018, bản tự khai ngày 13/12/2018 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Phạm S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C, do cả hai đều tự nguyện.

Sau khi xây dựng gia đình vợ chồng sinh sống bên gia đình của anh S. Trong đời sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, không ai có biểu hiện gì khác thường. Đến giờ này, anh S cũng không hiểu vì lý do gì mà ngày 14/4/2014, chị

N bỏ gia đình ra đi mà không nói và báo cho Anh biết. Lúc mới đi, Anh không liên lạc được và không biết chị N mang thai. Chỉ sau khi chị N có thai cháu thứ hai, do không đi làm được nên mới về nhà cha mẹ ruột của Chị để sinh sống và gia đình Chị điện thoại báo cho Anh biết. Khi biết tin, Anh có điện thoại nhiều lần bảo chị N quay về nhưng chị không đồng ý. Kể từ ngày Chị bỏ đi, vợ chồng cũng không được gia đình hai bên hòa giải đoàn tụ. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên vợ chồng đã thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Có hai con:

- Cháu Phạm Văn Nhật Kh, sinh ngày 22/8/2012, do Anh nuôi dưỡng từ khi chị N bỏ đi.

- Cháu Phạm Văn Nhật K, sinh năm 2014, do chị N nuôi dưỡng. Chị N không cho anh biết ngày, tháng sinh, giấy khai sinh cũng không cho Anh nhìn thấy mặt con lần nào. Qua điện thoại Chị báo đã sinh con, năm sinh và tên của cháu.

Sau khi ly hôn, vợ chồng thỏa thuận, anh S nuôi cháu Kh, chị N nuôi cháu K, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

*Theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn đề ngày 18/5/2018, bản tự khai ngày 22/5/2018 bị đơn chị Bùi Thị N trình bày:*

Về quá trình xây dựng gia đình, chung sống, con chung, tài sản và nợ như anh S trình bày.

Sau khi ly hôn, vợ chồng thỏa thuận, anh S nuôi cháu Kh, chị N nuôi cháu K, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Ngày 23/10/2018, chị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn đề ngày 18/5/2018 thể hiện chị N, anh S thuận tình ly hôn được giải quyết theo thủ tục tố tụng việc dân sự. Tuy nhiên, ngày 23/10/2018, chị N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do Người yêu cầu chị Bùi Thị N có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt nên không tiến hành hòa giải và ra quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định, đây được xem là trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết việc

dân sự, là thuộc trường hợp phải đình chỉ giải quyết việc hôn nhân gia đình và thụ lý vụ án để giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vào Ngày 22/5/2018, chị N và anh S có văn bản thỏa thuận Tòa án nơi giải quyết vụ việc là Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Vì vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh S xây dựng gia đình với nhau năm 2012, có tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào ngày 10/9/2012, do cả hai cùng tự nguyện nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Anh S và chị N thống nhất thuận tình ly hôn nhưng chị N vắng mặt nên không tiến hành hòa giải và ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Theo lời trình bày của các đương sự thì vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Từ tháng 7/2014, chị N đã bỏ về sống với gia đình chị để sinh sống và không nói rõ lý do cho anh S biết và vợ chồng không gặp nhau để bàn bạc đoàn tụ lần nào. Như vậy, có cơ sở khẳng định tình cảm giữa vợ chồng không có, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, không thể tồn tại cuộc hôn nhân mà không có hạnh phúc nên công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh S và chị N là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*:

- Cháu Phạm Văn Nhật Kh, sinh ngày 22/8/2012 do anh S nuôi dưỡng từ khi chị N bỏ đi.

Cháu Phạm Văn Nhật K, sinh năm 2014 do chị N nuôi dưỡng. Do các đương sự không ai cung cấp giấy khai sinh của cháu K mà chỉ cung cấp năm sinh là 2014 và thừa nhận cháu K là con chung của vợ chồng nên công nhận cháu Phạm Văn Nhật K, sinh năm 2014 là con chung của anh S, chị N.

Vợ chồng thỏa thuận anh S nuôi cháu Kh, chị N nuôi cháu K, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai là phù hợp với quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[6] *Về án phí*: Anh S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật và đề nghị xét xử vắng mặt đối với bị đơn chị N.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh S và chị N.

Về kiến nghị, khắc phục: Hồ sơ thể hiện chưa tổng đạt thông báo thụ lý việc dân sự và thông báo hòa giải cho chị N; chưa yêu cầu đương sự cung cấp giấy khai sinh cháu K. Sau khi đình chỉ việc dân sự chuyển sang thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục chung, Tòa án chưa tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ là vi phạm Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm và khắc phục vi phạm.

Việc kiến nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, 35, điểm b khoản 1 Điều 39, 147, 266, 273 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, 55, 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu thuận ly hôn của anh Phạm S và chị Bùi Thị N.

Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Phạm S và chị Bùi Thị N.

Giao cháu Phạm Văn Nhật Kh, sinh ngày 22/8/2012 cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao cháu Phạm Văn Nhật K, sinh năm 2014 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng.

Tạm thời không ai phải phải cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, anh S và chị N vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Anh S, chị N có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản. Khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí: Anh S phải chịu phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp theo biên lai số 004578 ngày 13/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

3. Anh S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản sao bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008./.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- TAND T.Đồng Nai;
- VKSND H.Cẩm Mỹ;
- THADS H.Cẩm Mỹ;
- UBND xã L, huyện Cẩm Mỹ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Tấn Mỹ**